ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ BÌNH AN

Số: 93/QĐ-BA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quận 8, ngày 18 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai Danh sách miễn giảm học phí, 2 buổi, hỗ trợ chi phí học tập Học kỳ 1 NH 2022-2023 của Trường Trung học cơ sở Bình An

Căn cứ Quyết định số 5034/QĐ-UB ngày 24 tháng 8 năm 2001 của ủy ban nhân dân Quận 8 về việc thành lập trường THCS Bình An;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của tổ Tài vụ trường THCS Bình An.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số Danh sách miễn giảm học phí, 2 buổi, hỗ trợ chi phí học tập Học kỳ 1 NH 2022-2023 (theo Danh sách đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên của trường THCS Bình An và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm phối hợp thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8 TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ BÌNH AN

Phó Trọng Huy

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ BÌNH AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI
DANH SÁCH HỌC SINH HỘ NGHÈO ĐỀ NGHỊ MIỄN 100% HỌC PHÍ - HỌC HAI BUỔI
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Thuộc diện Đối tượng quy định tại Nghị định số 81/NĐ-CP		Số tiền miễn		Thành tiền	Ghi chú
				Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Học phí	Học 2 buổi		
1	Phạm Thiên Ân	2011	6A1	27433030324HN		240.000		240.000	
2	Nguyễn Đình Toàn	2011	6A2	27433020250HN		240.000		240.000	
3	Phan Nguyễn Minh Hùng	2011	6A3	27433020263HN		240.000		240.000	
4	Nguyễn Minh Dũng	2011	6A3	27433040386HN		240.000		240.000	
5	Nguyễn Quỳnh Anh	2011	6A3	27433030344HN		240.000		240.000	
6	Nguyễn Cảnh Lâm	2011	6A3	27433010733HN		240.000		240.000	
7	Nguyễn Lâm Bảo Minh	2011	6A4	27433030325HN		240.000		240.000	
8	Nguyễn Nho Nhật Tiến	2011	6A4	27424060332HN		240.000		240.000	
9	Lê Nguyễn Yến Phương	2010	7A1	27433010750HN		240.000		240.000	
10	Lê Nguyễn Yến Nhi	2010	7A1	27433010750HN		240.000		240.000	
11	Nguyễn Ngọc Đài Trang	2010	7A1	27433010062HN		240.000		240.000	

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Thuộc diện Đối tượng quy định tại Nghị định số 81/NĐ-CP		Số tiền miễn		Thành tiền	Ghi chú
				Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Học phí	Học 2 buổi		
12	Huỳnh Lê Mẫn Nhi	2010	7A2	27433010082HN		240.000		240.000	
13	Nguyễn Mai Anh Tuấn	2010	7A2	27433020254HN		240.000		240.000	
14	Nguyễn Thị Thu Hồng	2010	7A2	27433010084HN		240.000		240.000	
15	Trương Thị Thiên Ngân	2010	7A2	27433010801HN		240.000		240.000	
16	Ngô Minh Phát Lộc	2010	7A3	27433010090HN		240.000		240.000	
17	Đào Hoàng Long	2008	7A3	27424060415HN		240.000		240.000	
18	Phạm Ngọc Diệp	2009	7A4	27433020065HN		240.000		240.000	
19	Nguyễn Nhã Khánh Đoan	2010	7A4	27433010091HN		240.000		240.000	
20	Trang Ngọc Thúy Vy	2010	7A4	27433010116HN		240.000		240.000	
21	Lê Ngọc Hạnh	2011	7TC1	27433020285HN		240.000		240.000	
22	Phạm Gia Bảo	2009	8A2	27433010037HN		240.000	480.000	720.000	
23	Nguyễn Việt Hương	2009	8A2	27433030132HN		240.000	480.000	720.000	
24	Vũ Ngọc Hà	2009	8A2	27433020159HN		240.000	480.000	720.000	
25	Nguyễn Anh Tuấn	2009	8A4	27433030344HN		240.000	480.000	720.000	
26	Nguyễn Trương Hoàng Hiệp	2009	8A4	27433020234HN		240.000	480.000	720.000	

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Thuộc diện Đối tượng quy định tại Nghị định số 81/NĐ-CP		Số tiền miễn		Thành tiền	Ghi chú
				Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Học phí	Học 2 buổi		
27	Trần Đỗ Thanh Tiến	2009	8A4	27433010069HN		240.000	480.000	720.000	
28	Hồ Nguyễn Quốc Huy	2009	8A4	27433030330HN		240.000	480.000	720.000	
29	Phạm Hoàng Oanh	2009	8A4	27433020065HN		240.000	480.000	720.000	
30	Nguyễn Lê Hoàng Thanh Hiệp	2009	8A4	27433010093HN		240.000	480.000	720.000	
31	Lê Như Ngọc	2009	8A4	27433039368HN		240.000	480.000	720.000	
32	Lưu Nguyễn Gia Bảo	2009	8A4	27433010011HN		240.000	480.000	720.000	
33	Võ Tuấn Anh	2009	8TC3	27433020130HN		240.000	480.000	720.000	
34	Đỗ Mai Bích Ngọc	2009	8TC3	27433050832HN		240.000	480.000	720.000	
35	Vũ Nguyễn Phúc Thiên	2009	8TC4	27433020291HN		240.000	480.000	720.000	
36	Đặng Hoài Kim Nhung	2008	9A2	27433010061HN		240.000	480.000	720.000	
37	Nguyễn Đình Nhật Quyên	2008	9A2	27433020250HN		240.000	480.000	720.000	
38	Nguyễn Ngọc Thanh Thảo	2008	9A3	27433020228HN		240.000	480.000	720.000	
39	Nguyễn Ngọc Tố My	2008	9A3	27433020261HN		240.000	480.000	720.000	
40	Trần Tấn Giàu	2008	9A3	27424060334HN		240.000	480.000	720.000	
41	Nguyễn Mai Anh Đào	2008	9A3	27433020254HN		240.000	480.000	720.000	

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Thuộc diện Đối tượng quy định tại Nghị định số 81/NĐ-CP		Số tiền miễn		Thành tiền	Ghi chú
				Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Học phí	Học 2 buổi		
42	Lưu Ngọc Thảo Vy	2008	9A3	27433010011HN		240.000	480.000	720.000	
43	Lê Minh Tài	2008	9A3	27433010015HN		240.000	480.000	720.000	
44	Nguyễn Hoàng Yến Trang	2008	9A4	27424060345HN		240.000	480.000	720.000	
45	Nguyễn Lê Hoàng Như Ý	2008	9A4	27433010093HN		240.000	480.000	720.000	
46	Traần Ngọc Thùy Trang	2008	9A4	27424060237HN		240.000	480.000	720.000	
47	Tô Ngọc Tú Anh	2008	9A4	27433030376HN		240.000	480.000	720.000	
48	Phan Thị Ngọc Xuân	2008	9TC5	27433020164HN		240.000	480.000	720.000	
	Tổng cộng					**11.520.000**	**12.960.000**	**24.480.000**	

- Tổng số học sinh miễn, giảm: 48
- Tổng số tiền miễn, giảm: 24.480.000đ
- Tổng số tiền đề nghị cấp bù: 20.160.000đ

Trong đó:

Học phí: 11.520.000đ

Học 2 buổi: 8.640.000đ (27 x 80.000đ x 4 tháng)

Quận 8, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập bảng

Lưu Thị Thu Thủy

HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ BÌNH AN

Phó Trọng Huy

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ BÌNH AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI
DANH SÁCH HỌC SINH HỘ NGHÈO ĐỀ NGHỊ GIẢM 50% HỌC PHÍ - HỌC HAI BUỔI
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Thuộc diện Đối tượng quy định tại Nghị định 81/NĐ-CP		Số tiền miễn		Thành tiền	Ghi chú
				Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Học phí	Học 2 buổi		
1	Trần Nguyễn Khánh Vy	2011	6A1		27433030345HCN	120.000		120.000	
2	Phan Dương Khánh	2011	6A2		27433020180HCN	120.000		120.000	
3	Nguyễn Thị Kim Thư	2011	6A2		27433010040HCN	120.000		120.000	
4	Lê Thạch Phi Hùng	2011	6TC1		27433030701HCN	120.000		120.000	
5	Nguyễn Cao Kỳ Duyên	2010	7A1		27433020204HCN	120.000		120.000	
6	Nguyễn Minh Hùng	2010	7A2		27433030767HCN	120.000		120.000	
7	Nguyễn Hoàng Gia Bảo	2010	7A3		27433020264HCN	120.000		120.000	
8	Lý Quang Vinh	2010	7A3		27433020260HCN	120.000		120.000	
9	Đỗ Thị Phương Mai	2010	7A3		27433010062HCN	120.000		120.000	
10	Nguyễn Thị Thảo Vy	2010	7A3		27433020748HCN	120.000		120.000	
11	Trần Minh Thư	2010	7A1		27433020768HCN	120.000		120.000	
12	Phương Ngọc Hải Yến	2099	8A1		27433010046HCN	120.000	240.000	360.000	
13	Nguyễn Phạm Quỳnh Như	2009	8A2		27433030818HCN	120.000	240.000	360.000	
14	Nguyễn Thanh Huyền Mỹ	2009	8A2		27433010060HCN	120.000	240.000	360.000	
15	Lương Thị Phương Vy	2008	9A2		27433010761HCN	120.000	240.000	360.000	
16	Trịnh Huệ Như	2008	9A3		27433030725HCN	120.000	240.000	360.000	

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Thuộc diện Đối tượng quy định tại Nghị định 81/NĐ-CP		Số tiền miễn		Thành tiền	Ghi chú
				Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Học phí	Học 2 buổi		
17	Lâm Kiến Tài	2008	9A3		27433010694HCN	120.000	240.000	360.000	
18	Lê Kim Hoàng Vy	2008	9TC4		27433040396HCN	120.000	240.000	360.000	
19	Nguyễn Phan Hoàng Kim Giáp	2008	9TC5		27433010052HCN	120.000	240.000	360.000	
	Tổng cộng					**2.280.000**	**1.920.000**	**4.200.000**	

- Tổng số học sinh miễn, giảm: 19
- Tổng số tiền miễn, giảm: 4.200.000đ
- Tổng số tiền đề nghị cấp bù: 3.560.000đ

Trong đó:

Học phí: 2.280.000đ

Học 2 buổi: 1.280.000đ (08 x 40.000 đ x 4 tháng)

Quận 8, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập bảng

Lưu Thị Thu Thủy

HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8 TP HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ BÌNH AN

Phó Trọng Huy

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ BÌNH AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh Phúc

CÔNG KHAI
DANH SÁCH HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Lớp	Thuộc diện	Số tiền được hưởng (150.000 đ x 4 tháng = 600.000 đ)
1	Phạm Thiên Ân	2011	6A1	27433030324HN	600.00
2	Nguyễn Đình Toàn	2011	6A2	27433020250HN	600.00
3	Phan Nguyễn Minh Hùng	2011	6A3	27433020263HN	600.00
4	Nguyễn Minh Dũng	2011	6A3	27433040386HN	600.00
5	Nguyễn Quỳnh Anh	2011	6A3	27433030344HN	600.00
6	Nguyễn Cảnh Lâm	2011	6A3	27433010733HN	600.00
7	Nguyễn Lâm Bảo Minh	2011	6A4	27433030325HN	600.00
8	Nguyễn Nho Nhật Tiến	2011	6A4	27424060332HN	600.00
9	Lê Nguyễn Yến Phương	2010	7A1	27433010750HN	600.00
10	Lê Nguyễn Yến Nhi	2010	7A1	27433010750HN	600.00
11	Nguyễn Ngọc Đài Trang	2010	7A1	27433010062HN	600.00
12	Huỳnh Lê Mẫn Nhi	2010	7A2	27433010082HN	600.00
13	Nguyễn Mai Anh Tuấn	2010	7A2	27433020254HN	600.00
14	Nguyễn Thị Thu Hồng	2010	7A2	27433010084HN	600.00
15	Trương Thị Thiên Ngân	2010	7A2	27433010801HN	600.00
16	Ngô Minh Phát Lộc	2010	7A3	27433010090HN	600.00

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Lớp	Thuộc diện	Số tiền được hưởng (150.000 đ x 4 tháng = 600.000 đ)
17	Đào Hoàng Long	2008	7A3	27424060415HN	600.00
18	Phạm Ngọc Diệp	2009	7A4	27433020065HN	600.00
19	Nguyễn Nhã Khánh Đoan	2010	7A4	27433010091HN	600.00
20	Trang Ngọc Thúy Vy	2010	7A4	27433010116HN	600.00
21	Lê Ngọc Hạnh	2011	7TC1	27433020285HN	600.00
22	Phạm Gia Bảo	2009	8A2	27433010037HN	600.00
23	Nguyễn Việt Hương	2009	8A2	27433030132HN	600.00
24	Vũ Ngọc Hà	2009	8A2	27433020159HN	600.00
25	Nguyễn Anh Tuấn	2009	8A4	27433030344HN	600.00
26	Nguyễn Trương Hoàng Hiệp	2009	8A4	27433020234HN	600.00
27	Trần Đỗ Thanh Tiến	2009	8A4	27433010069HN	600.00
28	Hồ Nguyễn Quốc Huy	2009	8A4	27433030330HN	600.00
29	Phạm Hoàng Oanh	2009	8A4	27433020065HN	600.00
30	Nguyễn Lê Hoàng Thanh Hiệp	2009	8A4	27433010093HN	600.00
31	Lê Như Ngọc	2009	8A4	27433039368HN	600.00
32	Lưu Nguyễn Gia Bảo	2009	8A4	27433010011HN	600.00
33	Võ Tuấn Anh	2009	8TC3	27433020130HN	600.00
34	Đỗ Mai Bích Ngọc	2009	8TC3	27433050832HN	600.00
35	Vũ Nguyễn Phúc Thiên	2009	8TC4	27433020291HN	600.00
36	Đặng Hoài Kim Nhung	2008	9A2	27433010061HN	600.00
37	Nguyễn Đình Nhật Quyên	2008	9A2	27433020250HN	600.00

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Lớp	Thuộc diện	Số tiền được hưởng (150.000 đ x 4 tháng = 600.000 đ)
38	Nguyễn Ngọc Thanh Thảo	2008	9A3	27433020228HN	600.00
39	Nguyễn Ngọc Tố My	2008	9A3	27433020261HN	600.00
40	Trần Tấn Giàu	2008	9A3	27424060334HN	600.00
41	Nguyễn Mai Anh Đào	2008	9A3	27433020254HN	600.00
42	Lưu Ngọc Thảo Vy	2008	9A3	27433010011HN	600.00
43	Lê Minh Tài	2008	9A3	27433010015HN	600.00
44	Nguyễn Hoàng Yến Trang	2008	9A4	27424060345HN	600.00
45	Nguyễn Lê Hoàng Như Ý	2008	9A4	27433010093HN	600.00
46	Traần Ngọc Thùy Trang	2008	9A4	27424060237HN	600.00
47	Tô Ngọc Tú Anh	2008	9A4	27433030376HN	600.00
48	Phan Thị Ngọc Xuân	2008	9TC5	27433020164HN	600.00
49	Phạm Thiên Long	2010	7A3	Mồ côi	600.00
	Tổng cộng				**29.400.000**

Quận 8, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập bảng

Lưu Thị Thu Thủy

HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8 T.P HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ BÌNH AN

Phó Trọng Huy